



CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Trị

Số 57

Ngày 23 tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

15-10-2025	Quyết định số 2041/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị.	03
16-10-2025	Quyết định số 2052/QĐ-UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị.	09
17-10-2025	Quyết định số 2061/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình, UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực nội vụ.	12
17-10-2025	Quyết định số 2063/QĐ-UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.	18
20-10-2025	Quyết định số 2071/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình, UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp.	25

- 21-10-2025 Quyết định số 2107/QĐ-UBND công bố Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã tỉnh Quảng Trị. 27
- 21-10-2025 Quyết định số 2115/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị. 29
- 21-10-2025 Quyết định số 2118/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực phía Nam thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị. 35

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2041/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Ban Quản lý Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị
thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 và Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Đề án thành lập, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thành lập, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 169/TTr-SNNMT ngày 15/8/2025 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại Công văn số 1008/SNV-TCBC&TCPCP ngày 14/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Ban Quản lý Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Ban Quản lý Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị**

(Kèm theo Quyết định số 2041/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Ban Quản lý Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý) là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Ban Quản lý thực hiện chức năng quản lý, bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng, di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh; nghiên cứu khoa học, hợp tác và giáo dục môi trường rừng hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội vùng đệm gắn với bảo vệ rừng; phát triển du lịch sinh thái và thực hiện các chính sách, chương trình, dự án về quản lý tài nguyên rừng trong phạm vi rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật.

3. Ban Quản lý có tư cách pháp nhân, có con dấu, được mở tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước và Ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật. Ban Quản lý hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 và Điều 73 Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017.

2. Thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng; trả lại rừng khi Nhà nước thu hồi rừng; lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và thực hiện phương án đã được phê duyệt.

3. Bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng; phòng cháy chữa cháy rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

4. Chấp hành sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan nhà

nước có thẩm quyền.

5. Khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tự tổ chức, hợp tác liên kết hoặc cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng theo phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và các chức năng khác của khu rừng. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

7. Xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động liên quan đến chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định của Nhà nước.

8. Xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng: hệ thống đường tuần tra bảo vệ rừng, công trình phòng cháy chữa cháy rừng, công trình phòng trừ sinh vật gây hại rừng, trạm bảo vệ rừng, biển báo, biển cảnh báo, mốc ranh giới khu rừng...và các công trình cần thiết khác phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

9. Duy trì cấu trúc tự nhiên, đảm bảo sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn; phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên và cảnh quan thiên nhiên trên diện tích được giao; áp dụng biện pháp lâm sinh trong phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ, hành chính của Khu bảo tồn.

10. Xây dựng các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; tổ chức các hoạt động hợp tác quốc tế sau khi được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

11. Hỗ trợ cộng đồng dân cư trong vùng đệm ổn định đời sống, phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Điều 54 của Luật Lâm nghiệp năm 2017; xây dựng chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm; tổ chức thực hiện chương trình, dự án đầu tư vùng đệm có sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương; xây dựng kế hoạch hỗ trợ cộng đồng dân cư và người dân địa phương về giống, kỹ thuật, đào tạo, tập huấn bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững và hạ tầng.

12. Xây dựng kế hoạch, tổ chức và phối hợp thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững cho người dân.

13. Phối hợp với Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa thực hiện chương trình, kế hoạch về

quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, tổ chức đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp thuộc phạm vi được giao sau khi Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa xây dựng hoàn thành chương trình, kế hoạch về bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý được giao.

14. Được đầu tư và bảo đảm kinh phí thường xuyên hàng năm cho các hoạt động bảo tồn, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng; được hưởng lợi từ khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Sở Nông nghiệp và Môi trường và cấp có thẩm quyền.

16. Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

17. Tổ chức tiếp công dân; phổ biến giáo dục pháp luật; phòng chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong phạm vi nhiệm vụ được giao. Tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

18. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế viên chức, cơ cấu ngạch viên chức, vị trí việc làm, lao động hợp đồng; đào tạo, bồi dưỡng viên chức và thực hiện các chế độ, chính sách đối với viên chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp và quy định của pháp luật.

19. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản, nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

20. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và số lượng người làm việc

1. Lãnh đạo Ban Quản lý có Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc Ban Quản lý thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Giám đốc là người đứng đầu Ban Quản lý, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Nông nghiệp và Môi trường và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban Quản lý;

Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc phụ trách một số lĩnh vực công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Ban Quản lý và trước pháp luật về lĩnh vực công tác, nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành các hoạt động của Ban Quản lý.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Ban Quản lý thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn chức danh theo quy định.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ban Quản lý:

- Phòng Kế hoạch Tổng hợp;
- Phòng Bảo tồn thiên nhiên;
- Phòng Truyền thông và Phát triển sinh kế;
- Phòng Dịch vụ và Du lịch sinh thái.

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc đơn vị có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và tương đương. Số lượng Phó Trưởng phòng và tương đương thực hiện theo quy định của pháp luật.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý thực hiện theo quy định hiện hành và phân cấp quản lý.

3. Số lượng người làm việc của Ban Quản lý được giao hàng năm trên cơ sở Đề án vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ và nằm trong tổng số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Giám đốc Ban Quản lý có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của Ban Quản lý; quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ban Quản lý; bố trí, sử dụng viên chức, người lao động theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, phẩm chất, trình độ năng lực và các nội dung khác có liên quan nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hoặc chưa phù hợp, Giám đốc Ban Quản lý tổng hợp báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 2052/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 16 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực
Người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1136/QĐ-BNV ngày 3/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2281/TTr-SNV ngày 08/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Sở Nội vụ có trách nhiệm rà soát, xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt các quy trình giải quyết thủ tục hành chính/cung cấp dịch vụ công trực tuyến được công bố tại Quyết định này để thiết lập quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Hoàn thành trước ngày 20/10/2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Tiến

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên/ Mã số thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế. Mã số TTHC: 1.014359.H50	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị	Không	<p>- Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế.</p> <p>- Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg ngày 10/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/12/2015 của liên Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.</p>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2061/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình,
UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực nội vụ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 1531/STP-QLVB ngày 13/10/2025 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 2147/TTr-SNV ngày 02/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình, UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực nội vụ theo Danh mục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Phong

DANH MỤC**Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình,
UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực nội vụ**

1. Quyết định số 30/1998/QĐ-UB ngày 23/5/1998 của HĐND tỉnh Quảng Bình về thành lập doanh nghiệp Nhà nước Lâm trường Tuyên Hóa hoạt động công ích trực thuộc UBND huyện Tuyên Hóa.
2. Quyết định số 06/2000/QĐ-UB ngày 14/3/2000 của UBND tỉnh Quảng Bình về thành lập Ban Tiếp công dân trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.
3. Quyết định số 22/2000/QĐ-UB ngày 14/8/2000 của UBND tỉnh Quảng Bình về ban hành (tạm thời) chỉ tiêu biểu mẫu báo cáo định kỳ các vấn đề trong lĩnh vực xã hội.
4. Quyết định số 26/2001/QĐ-UB ngày 19/9/2001 của UBND tỉnh Quảng Bình về công bố diện tích tự nhiên các huyện, thị xã và xã, phường, thị trấn.
5. Quyết định số 34/2001/QĐ-UB ngày 02/11/2001 của UBND tỉnh Quảng Bình về cho phép thành lập hội người mù huyện Quảng Trạch, huyện Quảng Ninh và thị xã Đồng Hới.
6. Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 02/11/2001 của UBND tỉnh Quảng Bình về thành lập và cử thành viên Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh Quảng Bình.
7. Quyết định số 70/2002/QĐ-UB ngày 07/11/2002 của UBND tỉnh Quảng Bình về thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh các dự án MAG tại Quảng Bình.
8. Quyết định số 12/2003/QĐ-UB ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh Quảng Bình về Ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo cấp Tỉnh các dự án MAG Quảng Bình.
9. Quyết định số 28/2003/QĐ-UB ngày 23/7/2003 của UBND tỉnh Quảng Bình về thành lập Trường phổ thông Cấp 2-3 Dương Văn An- Huyện Lệ Thủy.
10. Quyết định số 33/2003/QĐ-UB ngày 06/8/2003 của UBND tỉnh Quảng Bình về thành lập Sở Tài nguyên và môi trường.
11. Quyết định số 41/2003/QĐ-UB ngày 11/9/2003 của UBND tỉnh Quảng Bình về thành lập Ban chỉ đạo các chương trình phối hợp xây dựng và bảo vệ khu vực biên giới.
12. Quyết định số 43/2003/QĐ-UB ngày 12/9/2003 của UBND tỉnh Quảng Bình về cho phép tách Hội Dược học Quảng Bình khỏi Hội Y Dược học tỉnh.

13. Quyết định số 25/2004/QĐ-UB ngày 21/6/2004 của UBND tỉnh Quảng Bình về thành lập Trường phổ thông cấp 2 - 3 Trung Hóa.

14. Quyết định số 27/2004/QĐ-UB ngày 06/7/2004 của HĐND tỉnh Quảng Bình về thành lập Văn phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

15. Quyết định số 28/2004/QĐ-UB ngày 06/7/2004 của UBND tỉnh Quảng Bình về cho phép thành lập Hội Khoa học lịch sử Quảng Bình.

16. Quyết định số 37/2004/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của UBND tỉnh Quảng Bình về thành lập Trung tâm giống vật nuôi Quảng Bình.

17. Quyết định số 78/2004/QĐ-UB ngày 05/11/2004 của UBND tỉnh Quảng Bình về thành lập Trung tâm Tư vấn, xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Bình.

18. Quyết định số 32/2005/QĐ-UBND ngày 01/7/2005 của UBND tỉnh Quảng Bình về cho phép thành lập Hội các doanh nghiệp trẻ Quảng Bình.

19. Quyết định số 33/2005/QĐ-UBND ngày 01/7/2005 của UBND tỉnh Quảng Bình về phê duyệt bản Điều lệ của Hiệp hội Quỹ tín dụng nhân dân Quảng Bình.

20. Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 của UBND tỉnh Quảng Bình về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

21. Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu các hội trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

22. Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về ban hành Quy định về công khai xin lỗi tổ chức, cá nhân khi giải quyết thủ tục hành chính sai sót, quá hạn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

23. Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về ban hành Quy định quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

24. Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

25. Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

26. Quyết định số 1168/2000/QĐ-UB ngày 01/8/2000 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Trường Trung Học Y tế Quảng Trị.

27. Quyết định số 1969/2003/QĐ-UBND ngày 17/9/2003 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Tiểu khu (thôn) 6, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong.

28. Quyết định số 1758/2004/QĐ-UBND ngày 15/6/2004 của UBND tỉnh Quảng Trị về đổi tên Ban Dân tộc Miền núi thành Ban Dân tộc.

29. Quyết định số 1324/2005/QĐ-UBND ngày 06/7/2005 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập thôn mới thuộc xã A Dơi, huyện Hướng Hóa.

30. Quyết định số 1766/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của UBND tỉnh Quảng Trị về cho phép thành lập Hội Cựu Giáo chức thị xã Đông Hà.

31. Quyết định số 1767/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của UBND tỉnh về cho phép thành lập Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Trị.

32. Quyết định số 07/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Bệnh viện Đa khoa Gio Linh trực thuộc Sở Y tế.

33. Quyết định số 08/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Bệnh viện Đa khoa Cam Lộ trực thuộc Sở Y tế.

34. Quyết định số 09/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Bệnh viện Đa khoa Triệu Phong trực thuộc Sở Y tế.

35. Quyết định số 10/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Bệnh viện Đa khoa Đông Hà trực thuộc Sở Y tế.

36. Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Bệnh viện Đa khoa Đakrông trực thuộc Sở Y tế.

37. Quyết định số 12/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Bệnh viện Đa khoa Hướng Hóa trực thuộc Sở Y tế.

38. Quyết định số 13/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Linh trực thuộc Sở Y tế.

39. Quyết định số 14/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Trung tâm Y tế dự phòng Hải Lăng trực thuộc Sở Y tế.

40. Quyết định số 15/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Trung tâm Y tế dự phòng Triệu Phong trực thuộc Sở Y tế.

41. Quyết định số 16/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Trung tâm Y tế dự phòng Hướng Hóa trực thuộc Sở Y tế.
42. Quyết định số 17/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Trung tâm Y tế dự phòng Đakrông trực thuộc Sở Y tế.
43. Quyết định số 18/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Trung tâm Y tế dự phòng Cam Lộ trực thuộc Sở Y tế.
44. Quyết định số 19/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Trung tâm Y tế dự phòng Đông Hà trực thuộc Sở Y tế.
45. Quyết định số 20/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Trung tâm Y tế dự phòng Gio Linh trực thuộc Sở Y tế.
46. Quyết định số 21/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Trung tâm Y tế dự phòng Vĩnh Linh trực thuộc Sở Y tế.
47. Quyết định số 22/2006/QĐ-UBND ngày 20/01/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập Bệnh viện Đa khoa Đông Hà trực thuộc Sở Y tế.
48. Quyết định số 27/2006/QĐ-UBND ngày 07/3/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về phê duyệt điều lệ Hội các nhà doanh nghiệp trẻ tỉnh.
49. Quyết định số 55/2006/QĐ-UBND ngày 13/07/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập thôn Rào Trường, thuộc xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh.
50. Quyết định số 02/2007/QĐ-UBND ngày 06/2/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập các thôn: Tân Pun, Hướng Choa, Hướng Hải thuộc xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa.
51. Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 20/3/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập các thôn: Nông trường thuộc xã Vĩnh Hiền; Thống Nhất thuộc xã Vĩnh Long; Tây Sơn thuộc xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh.
52. Quyết định số 13/2007/QĐ-UBND ngày 10/8/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập các thôn: Trung Phước, Phong Hải thuộc xã A Dơi, huyện Hướng Hóa.
53. Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.
54. Quyết định số 10/2008/QĐ-UBND ngày 13/3/2008 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập các thôn: Tân Chính, Cồn Trung thuộc xã Cam Chính, huyện Cam Lộ.
55. Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND ngày 25/9/2008 của UBND tỉnh Quảng Trị về đổi tên thôn Đơn Thanh, xã Vĩnh Hòa thành tên: Thôn Đơn Duệ, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh.

56. Quyết định số 02/2009/QĐ-UBND ngày 15/01/2009 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập thôn Xung, thuộc xã Thanh, huyện Hướng Hóa.

57. Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 21/5/2009 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập thôn Miệt Cũ, thuộc xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa.

58. Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 26/3/2010 của UBND tỉnh Quảng Trị về thành lập thôn Tân Phước, thuộc xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng.

59. Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 29/11/2010 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Quy chế làm việc đối với cán bộ luân chuyển, công chức tăng cường về công tác tại các xã nghèo thuộc huyện Đakrông.

60. Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Quy chế Giải thưởng công nhân, viên chức, lao động tiêu biểu tỉnh Quảng Trị.

61. Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 02/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

62. Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 23/2/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về giao quyền hướng dẫn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

63. Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và số người làm việc của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị.

64. Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

65. Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 26/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 3 của Quy định kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và số người làm việc của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Trị.

66. Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Quy định phân công, phân cấp trong tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc tại các tổ chức hội được giao chỉ tiêu biên chế trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

(Danh mục gồm có 66 quyết định)./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 2063/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 17 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2575/QĐ-BKHHCN ngày 08/9/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Viễn thông và Internet, Tàn số vô tuyến điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1337/TTr-SKHHCN ngày 02/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 12 (mười hai) thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Tân

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
VIỄN THÔNG VÀ INTERNET THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VÀ SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Quyết định 2063/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên TTHC/ Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
1	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất). (1.013899.H50)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 1.000.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông
2	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.013900.H50)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 1.000.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông

TT	Tên TTHC/ Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
3	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013901.H50)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 500.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013902.H50)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 500.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông

TT	Tên TTHC/ Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
5	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013903.H50)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 500.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông
6	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 500.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông

TT	Tên TTHC/ Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
	ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013904.H50)				
7	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.013905.H50)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 500.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông
8	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013906.H50)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 500.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông

TT	Tên TTHC/ Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
9	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.013907.H50)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 1.000.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông
10	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013976.H50)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Không có Lệ phí: 1.000.000 đồng/Giấy phép	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông
11	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Doanh nghiệp phải nộp phí cung cấp dịch vụ viễn thông	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn

TT	Tên TTHC/ Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
	trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông) (1.013908.H50)			hết quý có ngày thu hồi giấy phép. Thời điểm nộp phí trước ngày giấy phép bị thu hồi. Lệ phí: Không	thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông
12	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. (1.013909.H50)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Doanh nghiệp phải nộp phí cung cấp dịch vụ viễn thông hết quý có ngày thu hồi giấy phép. Thời điểm nộp phí trước ngày giấy phép bị thu hồi. Lệ phí: Không.	Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2071/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật
do UBND tỉnh Quảng Bình, UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành
trong lĩnh vực quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025
và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi
hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Trưởng Ban Quản lý Khu
kinh tế tại Công văn số 1103/KKT-VP ngày 14 tháng 10 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình, UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, cụ thể như sau:

1. Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy chế phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 03/4/20219 của UBND tỉnh Quảng Bình sửa đổi Điều 6 Quy chế phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước

trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018.

3. Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

4. Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 02/02/2010 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý các khu công nghiệp tỉnh Quảng Trị.

5. Quyết định số 2633/2002/QĐ-UB ngày 10/12/2002 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy định quản lý hàng hóa nhập khẩu để tiêu thụ tại Khu thương mại Lao Bảo.

6. Quyết định số 1933/2002/QĐ-UB ngày 10/9/2002 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý tại Khu thương mại Lao Bảo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2107/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 21 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã tỉnh Quảng Trị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi có liên quan;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2856/TTr-STC ngày 19/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã tỉnh Quảng Trị theo quy định về tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp tỉnh Quảng Trị và quy định pháp luật về đầu tư.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh Quảng Trị, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Trần Phong

PHỤ LỤC
DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CẤP XÃ TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của
UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Xã Tuyên Lâm 2. Xã Tuyên Sơn 3. Xã Đồng Lê 4. Xã Tuyên Phú 5. Xã Tuyên Bình 6. Xã Tuyên Hóa 7. Xã Dân Hóa 8. Xã Kim Điền 9. Xã Kim Phú 10. Xã Minh Hóa 11. Xã Tân Thành 12. Xã Thượng Trạch 13. Xã Phong Nha 14. Xã Bắc Trạch 15. Xã Đông Trạch 16. Xã Hoàn Lão 17. Xã Bố Trạch 18. Xã Nam Trạch 19. Xã La Lay 20. Xã Tà Rụt 21. Xã Đakrông 22. Xã Ba Lòng 23. Xã Hướng Hiệp 24. Xã Hướng Lập 25. Xã Hướng Phùng 26. Xã Khe Sanh 27. Xã Tân Lập 28. Xã Lao Bảo 29. Xã Lia 30. Xã A Dơi 31. Đặc khu Cồn Cỏ 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phường Ba Đồn 2. Phường Bắc Gianh 3. Xã Nam Gianh 4. Xã Nam Ba Đồn 5. Xã Tân Gianh 6. Xã Trung Thuần 7. Xã Quảng Trạch 8. Xã Hòa Trạch 9. Xã Phú Trạch 10. Xã Quảng Ninh 11. Xã Ninh Châu 12. Xã Trường Ninh 13. Xã Trường Sơn 14. Xã Lệ Thủy 15. Xã Cam Hồng 16. Xã Sen Ngư 17. Xã Tân Mỹ 18. Xã Trường Phú 19. Xã Lệ Ninh 20. Xã Kim Ngân 21. Xã Vĩnh Linh 22. Xã Cửa Tùng 23. Xã Vĩnh Hoàng 24. Xã Vĩnh Thủy 25. Xã Bến Quan 26. Xã Cồn Tiên 27. Xã Cửa Việt 28. Xã Gio Linh 29. Xã Bến Hải 30. Xã Cam Lộ 31. Xã Hiếu Giang 32. Xã Triệu Phong 33. Xã Ái Tử 34. Xã Triệu Bình 35. Xã Triệu Cơ 36. Xã Nam Cửa Việt 37. Xã Diên Sanh 38. Xã Mỹ Thủy 39. Xã Hải Lăng 40. Xã Nam Hải Lăng 41. Xã Vĩnh Định

* Về ưu đãi đầu tư đối với địa bàn Khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất, cụm công nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2115/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 21 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018; Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ Trường Cao đẳng;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị tại Tờ trình số 221/TTr-CDN ngày 08/10/2025 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại Công văn số 2249/SNV-TCBC&TCPCP ngày 07/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2115/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị (sau đây viết tắt là Trường) là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Trường có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Trường thực hiện cơ chế tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ) và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Tổ chức biên soạn, xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo, học liệu đối với từng ngành, nghề đào tạo của Trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; in phôi, quản lý, cấp phát bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Quản lý người học, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ và các hoạt động giáo dục toàn diện khác cho người học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

e) Tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp, việc làm cho người học và tổ chức hoạt động hỗ trợ người học khởi nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động nông thôn, lao động nữ, người khuyết tật và các chính sách khác theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức đào tạo để sát hạch, cấp giấy phép lái xe mô tô và ô tô các hạng A, B, C1 theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Công an;

k) Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

l) Tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của Trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

m) Cử hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của Trường học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

n) Phối hợp với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp; tổ chức cho đội ngũ nhà giáo, người học tham quan, thực tập tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người học theo quy định của pháp luật;

o) Phối hợp với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên để liên kết đào tạo, tuyên truyền, hướng nghiệp, phân luồng học sinh vào học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp;

p) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương;

q) Thực hiện dân chủ, công khai theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn giảng dạy, tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp cho người học. Có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của Trường;

r) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính, tài sản của Trường theo quy định của pháp luật;

s) Cung cấp dữ liệu về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp của Trường để xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định;

t) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển Trường phù

hợp với chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động;

b) Tổ chức đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Liên kết với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật nhằm khai thác, huy động các nguồn lực xã hội trong thực hiện các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động. Đơn vị chủ trì liên kết đào tạo chịu trách nhiệm cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học;

d) Liên kết, phối hợp với cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học và đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn thi hành;

đ) Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, tài liệu, học liệu giảng dạy; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học; bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo;

e) Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc Trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức, hoạt động của Trường; bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức quản lý theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập, pháp luật viên chức và phân cấp quản lý viên chức;

g) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn chức danh nghề nghiệp của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

h) Tổ chức hoạt động phát triển, đánh giá kỹ năng nghề theo quy định của Chính phủ;

i) Tổ chức hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ;

k) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của Trường, chi cho các hoạt động đào tạo, bổ sung nguồn tài chính của Trường và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

l) Huy động, nhận tài trợ, quản lý và sử dụng nguồn huy động, tài trợ theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động của Trường;

m) Quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý và sử dụng nguồn tài chính theo quy định của pháp luật;

n) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được tham gia đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với các dịch vụ công sử

dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật;

o) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và số lượng người làm việc

1. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trường có Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng. Số lượng Phó Hiệu trưởng thực hiện theo quy định của pháp luật và vị trí việc làm được phê duyệt.

b) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ và tương đương:

- Phòng Tổng hợp;
- Phòng Đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên;
- Khoa Điện;
- Khoa Du lịch - Dịch vụ và Cơ bản;
- Khoa Cơ khí - Động lực;
- Ban Đào tạo lái xe và Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;
- Trung tâm sát hạch lái xe.

2. Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc của Trường được giao hàng năm trên cơ sở Đề án vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ.

Hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định hiện hành.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị có trách nhiệm:

1. Ban hành Quy chế làm việc của Trường; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc đơn vị.

2. Bố trí, sử dụng viên chức, người lao động theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, phẩm chất, trình độ năng lực và các nội dung khác có liên quan nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hoặc chưa phù hợp, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 2118/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 21 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực phía Nam thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của UBND tỉnh về việc thành lập Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực phía Nam thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tại Tờ trình số 152/TTr-PTQĐ ngày 13/10/2025 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại Công văn số 240/SNV-TCBC&TCPCP ngày 07/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực phía Nam thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Trung tâm Phát

triển Quỹ đất khu vực phía Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực phía Nam
thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị**
(Kèm theo Quyết định số 2118/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực phía Nam (sau đây gọi là Chi nhánh) là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, chịu sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh; đồng thời chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh là tổ chức phát triển quỹ đất để tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất trên địa bàn các xã, phường thuộc khu vực phía Nam tỉnh Quảng Trị (khu vực tỉnh Quảng Trị cũ) theo quy định của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Chi nhánh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật. Chi nhánh hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Thực hiện tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất theo quy định khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và quy định tại Điều 14, 41, 42, 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Lập và thực hiện dự án tạo quỹ đất theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; lập dự án tạo quỹ đất để giao đất thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng bảng giá đất; xác định giá đất cụ thể theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng tạo lập và phát triển quỹ đất tái định cư để phục vụ Nhà nước thu hồi đất và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương (khu vực tỉnh Quảng Trị cũ).

5. Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Lập danh mục và tổ chức cho thuê ngắn hạn các khu đất, thửa đất được giao quản lý nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

7. Thực hiện các dịch vụ trong việc trích đo, kiểm đếm, lập bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các dịch vụ khác trong lĩnh vực quản lý đất đai.

8. Liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức kinh tế, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập và quy định của pháp luật khác có liên quan.

9. Ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân làm tư vấn hoặc thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

10. Quản lý viên chức, người lao động, tài chính và tài sản thuộc Chi nhánh theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về các lĩnh vực công tác được giao.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư dự án tạo quỹ đất theo quy định của pháp luật về xây dựng; thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và các dịch vụ tư vấn khác khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định.

12. Thực hiện dự án xây dựng hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tại các khu đô thị và nông thôn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

13. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và số lượng người làm việc

1. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Chi nhánh có Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc Chi nhánh thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Giám đốc Chi nhánh là người đứng đầu Chi nhánh, trực tiếp quản lý, điều hành, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi nhánh.

Phó Giám đốc Chi nhánh giúp Giám đốc Chi nhánh lãnh đạo, chỉ đạo một số lĩnh vực công tác; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Chi nhánh và trước pháp luật về

lĩnh vực công tác được phân công.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Chi nhánh thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và phân cấp quản lý, đảm bảo tiêu chuẩn chức danh theo quy định.

b) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ và tương đương thuộc Chi nhánh:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp;
- Phòng Giải phóng mặt bằng;
- Phòng Phát triển quỹ đất;
- Phòng Quản lý, khai thác tài sản công.

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Chi nhánh có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và tương đương. Số lượng Phó Trưởng phòng và tương đương thực hiện theo quy định của pháp luật.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi nhánh thực hiện theo quy định hiện hành và phân cấp quản lý.

2. Số lượng người làm việc

Giám đốc Chi nhánh quyết định số lượng người làm việc của đơn vị, bảo đảm không được thấp hơn định mức số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành; bảo đảm việc làm, thu nhập ổn định đối với số lượng người làm việc của đơn vị, không làm tăng kinh phí chi đầu tư đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm ban hành Quy chế làm việc của Chi nhánh; quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc đơn vị; thực hiện việc bố trí, sử dụng viên chức, người lao động theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, phẩm chất, trình độ năng lực và các nội dung khác có liên quan nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trong quá trình thực hiện có nội dung vướng mắc hoặc phát sinh nội dung mới, Giám đốc Chi nhánh tổng hợp, báo cáo Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG TRỊ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Hùng Vương - Đồng Hới - Quảng Trị;

Điện thoại: 0233. 6296565;

Fax: 0232.3821729;

Email: congbao@quangtri.gov.vn;

Website: <https://congbao.quangtri.gov.vn>;